

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính và nâng cao chỉ số PAPI quý I năm 2023 của Sở Xây dựng

Thực hiện Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh về Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2023; Kế hoạch số 55/KH-SXD ngày 10/01/2023 của Sở Xây dựng về cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch số 126/KH-SXD ngày 13/01/2023 của Sở Xây dựng về duy trì và củng cố chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong lĩnh vực xây dựng năm 2023. Sở Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC và nâng cao chỉ số PAPI quý I năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Chi ủy, Lãnh đạo Sở đã chỉ đạo, quán triệt nội dung Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh thông qua các cuộc họp cơ quan, sinh hoạt chi bộ, họp giao ban định kỳ hàng tháng, quý, đăng tải trên website của Sở.

Tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình về công tác Cải cách hành chính đã ban hành trong năm 2023 của Sở Xây dựng cụ thể như sau: Kế hoạch số 55/KH-SXD ngày 10/01/2023 về cải cách hành chính; Kế hoạch số 173/KH-SXD ngày 08/02/2023 về tuyên truyền cải cách hành chính; Kế hoạch số 126/KH-SXD ngày 31/01/2023 về duy trì và củng cố chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong lĩnh vực xây dựng; Kế hoạch số 205/KH-SXD ngày 10/02/2023 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực xây dựng; Kế hoạch số 62/KH-SXD ngày 11/01/2023 về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Kế hoạch số 251/KH-SXD.TTra ngày 16/02/2022 về phổ biến giáo dục pháp luật; Kế hoạch số 190/KH-SXD ngày 09/02/2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Kế hoạch số 75/KH-SXD ngày 12/01/2023 về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở Xây dựng; Kế hoạch số 253/KH-SXD ngày 16/02/2023 về chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng...

Sở Xây dựng đang tích cực triển khai Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) đã ban hành: Đã hoàn thành 09/36 (tỷ lệ 25%) nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch; đang triển khai các nhiệm vụ thường xuyên và cả năm đảm bảo đúng thời gian, tiến độ.

Đối với việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, trong quý I năm 2023, Sở Xây dựng được UBND tỉnh, chủ tịch UBND tỉnh giao 83 nhiệm vụ, đến nay Sở đã hoàn thành 36 nhiệm vụ (tỷ lệ 43,4%), còn 47 nhiệm vụ đang trong thời hạn xử lý.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

- Về công tác tham mưu ban hành VBQPPL:

Sở Xây dựng đã lập đề nghị xây dựng các Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh năm 2023 tại Văn bản số 2350/SXD-VP ngày 27/10/2022. Theo đó, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế quản lý nhà nước, năm 2023 Sở đã đề xuất xây dựng 02 văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh. Trên cơ sở Văn bản số 6474/UBND-NC ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc phân công xây dựng Quyết định QPPL năm 2023, Sở Xây dựng đã tích cực chủ động triển khai thực hiện, kết quả như sau:

Đã hoàn thành dự thảo, tiến hành lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan đối với Quyết định ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng và phân cấp, ủy quyền quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Quyết định ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Hiện tại, Sở Xây dựng đang tổng hợp các ý kiến tham gia, tiếp tục hoàn thiện dự thảo trước khi trình Sở Tư pháp thẩm định.

- Về công tác phổ biến, hướng dẫn VBQPPL:

Sở Xây dựng đã ban hành nhiều văn bản phổ biến, hướng dẫn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước: Số 176/SXD-QLXD ngày 08/02/2023 về việc phổ biến QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình; số 407/SXD-QLXD ngày 08/3/2023 về tăng cường công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn; số 195/SXD-QLXD ngày 10/02/2023 về hướng dẫn cung cấp hồ sơ, thông tin đăng ký phục vụ công tác công bố giá vật liệu trên địa bàn tỉnh; số 285/SXD-QLXD ngày 20/02/2023 về hướng dẫn xử lý đối với các công trình không đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn; số 439/SXD-VP ngày 13/3/2023 về thông báo sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần thuộc phạm vi chức năng giải quyết của Sở Xây dựng.

- Về công tác rà soát văn bản QPPL:

Sở Xây dựng đã ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND tỉnh ban hành trong lĩnh vực xây dựng; tiến hành rà soát, tự kiểm tra VBQPPL theo chuyên đề xây dựng; rà soát các bất cập, chồng chéo vướng mắc giữa các quy định của pháp luật liên quan để đề xuất sửa đổi, ban hành; rà soát các VBQPPL đã hết hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý ngành để tham mưu cấp có thẩm quyền ra quyết định bãi bỏ. Việc rà soát được giao cho công chức kiêm công tác pháp chế của Văn phòng Sở làm đầu mối, phối hợp với các phòng, đơn vị thuộc Sở tổng hợp, báo cáo.

Ngoài ra, Sở đã tích cực tham gia góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực xây dựng; hướng dẫn thực hiện tốt các quy định của pháp luật trên tất cả các lĩnh vực của ngành.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Sở Xây dựng luôn chú trọng công tác cải cách TTHC trong lĩnh vực xây dựng với phương châm cố gắng cắt giảm thời gian giải quyết TTHC, hạn chế chi phí và số lần đi lại của tổ chức, cá nhân; tích cực rà soát, trình UBND tỉnh ban hành các quyết định công bố danh mục TTHC, các quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở cấp tỉnh, cấp huyện; duy trì tốt hoạt động tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Cụ thể như sau: Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 01/01/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị; trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đối với 01 TTHC được thay thế theo Quyết định số 04/QĐ-UBND tại Văn bản số 107/TTr-SXD ngày 18/01/2023; thông báo sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần thuộc phạm vi chức năng giải quyết của Sở Xây dựng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Văn bản số 439/SXD-VP ngày 13/3/2023.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy hành chính cơ quan Sở cũng như đơn vị sự nghiệp thuộc Sở được thực hiện đúng theo Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ và Thông tư số 05/2013/TT-BNV về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức theo hướng tinh gọn, hợp lý. Thực hiện tốt cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 và Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

Ban hành Kế hoạch số 420/KH-SXD ngày 09/3/2022 về luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác năm 2023.

Phối hợp với Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng thuộc Sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy, kiện toàn các chức danh lãnh đạo và tuyển dụng các vị trí còn thiếu theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được ban hành.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CC, VC

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng: Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được quan tâm, tạo điều kiện trên cơ sở vị trí công việc, tiêu chuẩn ngành công chức, nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của cơ quan; gắn với quy hoạch, sử dụng cán bộ của cơ quan. Sở Xây dựng đã ban hành Kế hoạch số 153/KH-SXD ngày 06/02/2023 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023.

Trong quý I năm 2023, Sở đã đăng ký 03 đồng chí Lãnh đạo Sở tham gia lớp QLNN ngạch chuyên viên cao cấp; 01 viên chức theo học lớp bồi dưỡng chuyên viên; 02 công chức học lớp trung cấp lý luận chính trị - hành chính tại trường Chính trị Lê Duẩn.

- Về chất lượng đội ngũ CC, VC, NLD: Chất lượng đội ngũ CC, VC, NLD thuộc Sở Xây dựng đang ngày một nâng lên, đảm bảo yêu cầu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với từng vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

5. Cải cách tài chính công

Sở Xây dựng đã tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013): Việc sử dụng biên chế, kinh phí nhà nước, mua sắm trang thiết bị, văn phòng phẩm... và sử dụng tài sản công của Sở đúng mục đích, có hiệu quả. Xây dựng kế hoạch phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu theo đúng quy định của nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 cho Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động cắt giảm chi phí doanh nghiệp theo Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ; Kế hoạch số 4088/KH-UBND ngày 09/9/2019 về thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Thực hiện công khai, minh bạch và kiểm soát các khoản thu phí, lệ phí theo đúng quy định.

- Việc quản lý tiền lương cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo đúng Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 17/4/2020. Thực hiện trả lương qua tài khoản, hạn chế sử dụng tiền mặt trong thanh toán.

- Ban hành và sửa đổi định kỳ quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

- Tiếp tục duy trì, triển khai theo các bộ quy chế đã ban hành nhằm duy trì và tiếp tục hiện đại hoá nền hành chính nhà nước, hiện đại hoá công sở; xây dựng lề lối,

tác phong công chức; bố trí nơi làm việc và thời gian làm việc khoa học; từng bước chuyên môn hoá cho đội ngũ cán bộ, công chức; sử dụng hiệu quả thời giờ làm việc.

- Quản lý, sử dụng tốt hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức theo Quy chế của UBND tỉnh. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Lãnh đạo Sở giao.

- Tiếp tục triển khai xử lý công việc trên môi trường mạng; ứng dụng chữ ký số, chứng thư số; duy trì và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của Sở.

- Duy trì hoạt động của trang thông tin điện tử Sở Xây dựng; kịp thời đăng tải các thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật, thông tin hoạt động và các nội dung liên quan khác để tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu chính sách giúp tiết kiệm chi phí, thời gian và công sức, tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết công việc.

- Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh bổ sung xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản vào Đề án chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để triển khai thực hiện. Phối hợp với Hội kiến trúc sư tỉnh lên kế hoạch tập huấn sử dụng hệ thống BIM (Mô hình thông tin công trình), GIS (Hệ thống thông tin địa lý) đối với lĩnh vực quy hoạch xây dựng (cung cấp thông tin về quy hoạch; lấy ý kiến đối với các đồ án quy hoạch; công bố, công khai quy hoạch; lưu trữ hồ sơ quy hoạch; kết nối và chia sẻ dữ liệu về quy hoạch) và quản lý dự án; phối hợp triển khai đô thị thông minh.

7. Công tác tuyên truyền về Cải cách hành chính

Sở Xây dựng ban hành Kế hoạch số 173/KH-SXD ngày 08/02/2023 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023. Công tác tuyên truyền về CCHC thường xuyên được duy trì tại cơ quan bằng nhiều hình thức; niêm yết công khai tại Trụ sở nội dung liên quan đến công tác CCHC, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; cập nhật kịp thời văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực và văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Sở; Lãnh đạo Sở đã lồng ghép nội dung tuyên truyền trong Kế hoạch CCHC năm, thực hiện tuyên truyền lồng ghép trong các văn bản chỉ đạo, đôn đốc hoặc thông qua các cuộc sinh hoạt Chi bộ, họp cơ quan, giao ban định kỳ.

8. Về thực hiện việc duy trì và củng cố chỉ số Hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI)

8.1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Sở đã ban hành Kế hoạch số 126/KH-SXD ngày 31/01/2023 về duy trì và củng cố chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong lĩnh vực xây dựng năm 2023; đồng thời tuyên truyền, quán triệt các nội dung liên quan đến Chỉ số PAPI đến toàn thể CB, CC, VC, NLĐ thuộc Sở. Tổ chức quán triệt các quan điểm

của Đảng và Nhà nước về Quy chế dân chủ, phòng chống tham nhũng, chấn chỉnh nghiêm nề lối làm việc, tác phong công sở; tiếp tục đẩy mạnh công tác CCHC trong đó có công tác cải cách TTHC.

8.2. Kết quả thực hiện cho từng chỉ số thành phần PAPI

a. Về chỉ số “tham gia của người dân ở cấp cơ sở”

Sở Xây dựng đã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về dân chủ, năng lực thực hành dân chủ của CB, CC, VC, NLĐ và các tổ chức, các nhân tham gia hoạt động xây dựng.

Trong quý I năm 2023, Sở đã tiếp tục thực hiện tốt công tác tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện các đề án quy hoạch; Tổ chức lấy ý kiến của các tổ chức và các nhân trong quá trình giải quyết các TTHC thuộc phạm vi chức năng giải quyết của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Tiếp nhận và xử lý các kiến nghị phản ánh của nhân dân thông qua hệ thống website <https://tuongtac.quangtri.gov.vn/>.

b. Về chỉ số “Công khai, minh bạch”

Sở Xây dựng đã đăng tải công khai các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch trên trang thông tin của Sở để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận, khai thác, sử dụng. Cập nhật thường xuyên các văn bản QPPL mới ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xây dựng.

Công khai minh bạch 100% các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của Sở tại trụ sở, Hệ thống một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công của tỉnh. Thực hiện công khai, minh bạch và kiểm soát các khoản thu phí, lệ phí theo đúng quy định.

c. Về chỉ số “Trách nhiệm giải trình với người dân”

Sở Xây dựng đã thực hiện nghiêm túc việc tiếp công dân theo định kỳ; Thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo quy định của pháp luật. Ban thanh tra nhân dân tại cơ quan thường xuyên cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật để nâng cao kỹ năng, chất lượng hoạt động.

d. Về chỉ số “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”

Sở Xây dựng cũng đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông điện tử về cung ứng các dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý: 100% dịch vụ công được thực hiện qua hệ thống điện tử tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng.

Sở thực hiện nghiêm túc công tác minh bạch tất cả các TTHC về quy trình, hồ sơ, thời gian giải quyết, các khoản thu phí và lệ phí... để người dân và doanh nghiệp biết, thực hiện và theo dõi, giám sát.

Phát huy vai trò giám sát của cơ quan và nhân dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng; có chính sách và cơ chế bảo vệ người dân khi thực hiện việc tố cáo hành vi tham nhũng. Trong thời gian qua, không có trường hợp CB, CC, VC, NLD nào có hành vi tham nhũng tại cơ quan, đơn vị thuộc Sở

e. Về chỉ số “thủ tục hành chính công”

Sở đã rà soát, kiến nghị cấp có thẩm quyền đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng; thực hiện bổ sung, sửa đổi, cập nhật và đề nghị bãi bỏ các TTHC đã hết hiệu lực.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trực tuyến, số hóa hồ sơ trong công tác giải quyết TTHC cho cá nhân và tổ chức.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2023

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và nâng cao chỉ số PAPI trong quý II năm 2023, Sở Xây dựng xây dựng kế hoạch như sau:

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, tuyên truyền về công tác CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức cơ quan Sở.
2. Hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng trong công tác tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực ngành xây dựng đã đăng ký trong năm 2023.
3. Tổ chức kiểm tra việc duy trì và áp dụng thường xuyên Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động và chỉ đạo điều hành của Sở theo kế hoạch đã ban hành.
4. Tăng cường công tác kiểm tra và tự kiểm tra, kiểm soát TTHC tại các phòng thuộc Sở: Niêm yết, công khai, tiếp nhận, giải quyết trực tuyến và số hóa đầy đủ thành phần tiếp nhận, kết quả giải quyết TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân về giải quyết TTHC.
5. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần năm 2023.
6. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác đào tạo bồi dưỡng và các chế độ chính sách khác cho công chức, người lao động thuộc Sở.
7. Duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
8. Thực hiện có hiệu quả truyền thông, thông tin tuyên truyền về CCHC của Sở; thường xuyên cập nhật đầy đủ và kịp thời các nội dung và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền CCHC đến gần người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

9. Tiếp tục thực hiện khảo sát lấy ý kiến mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan Sở Xây dựng.

Trên đây là tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính và nâng cao chỉ số PAPI quý I năm 2022, Sở Xây dựng kính báo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nội vụ;
- GD, PGD Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SXD ngày /3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	20	Ban hành các Kế hoạch liên quan đến công tác CCHC
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	25	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	09	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Dự kiến tiến hành trong quý III-IV năm 2023
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>		-	

4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	--	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	64	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2: Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	-	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	-	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Biểu mẫu 3: Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	01	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	54	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	54	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	-	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	-	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	64	(Tính cả kỳ trước mang sang)
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	64	(Tính cả kỳ trước mang sang)

3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	-	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	-	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	-	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	

Biểu mẫu 4: Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	-	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	-	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	-	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	01	
1.5.1.	Số ĐVSNNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	-	
1.5.2.	Số ĐVSNNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	01	
1.5.3.	Số ĐVSNNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	-	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	27	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	26	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	100	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

Biểu mẫu 5: Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	-	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	-	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	-	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	-	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6: Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	Vốn năm 2023 chưa giao
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	01	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	01	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	-	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	-	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	-	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100%	<i>Trừ văn bản mật</i>
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	-	

5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	-	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	Hiện nay đã được thay thế bằng các Dịch vụ công trực tuyến toán trình và một phần theo Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	30	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	30	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	07	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	24	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	24	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	06	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	94,5%	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	54	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	51	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	72,7%	

6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	117	
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	85	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	21	
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	21	